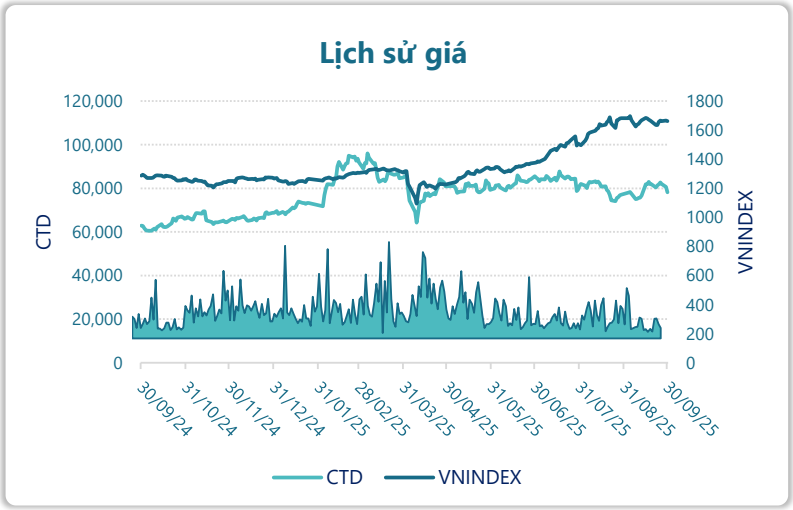
FireAnt

CTCP Xây dựng COTECCONS (HSX: CTD)



Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**78,100**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	96,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	60,490
SL cổ phiếu LH	101,430,014
KLGD BQ 20 phiên (CP)	753,515
% sở hữu nước ngoài	49.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,922
P/E	12.0
EPS	6,488

DT thuần

Q3/25

7,452

tỷ VNĐ

QoQ: ▼785| -9.5%

YoY: ▲ 2,693| 56.6%

LN sau thuế

Q3/25

295

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 93.0| 45.9%

YoY: ▲ 202| 217%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

5.7%

+/- YoY: ▲ 2.5%

DT thuần

9T 2025

20,692

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4,672| 29.2%

LN sau thuế

9T 2025

553

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 286| 107%

ROE

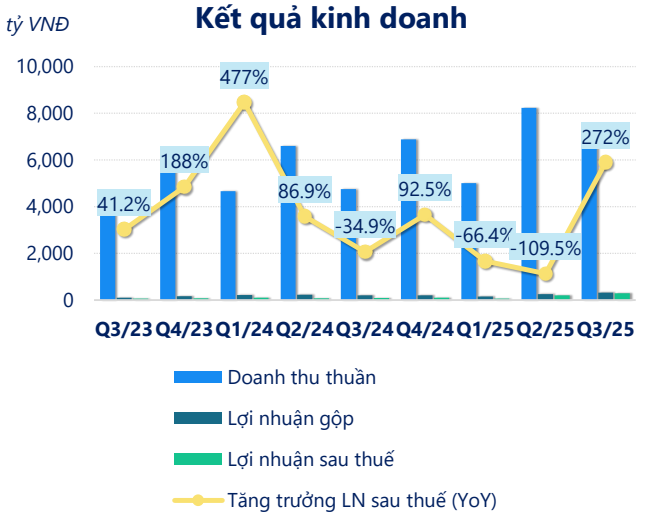
Q3/25

7.3%

+/- YoY: ▲ 3.4%

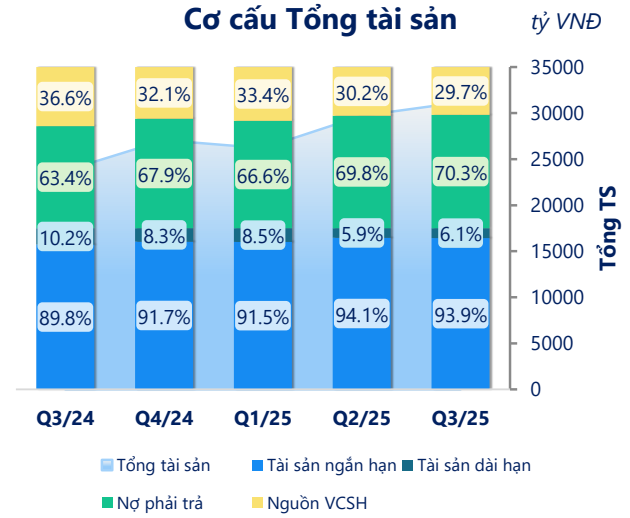
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



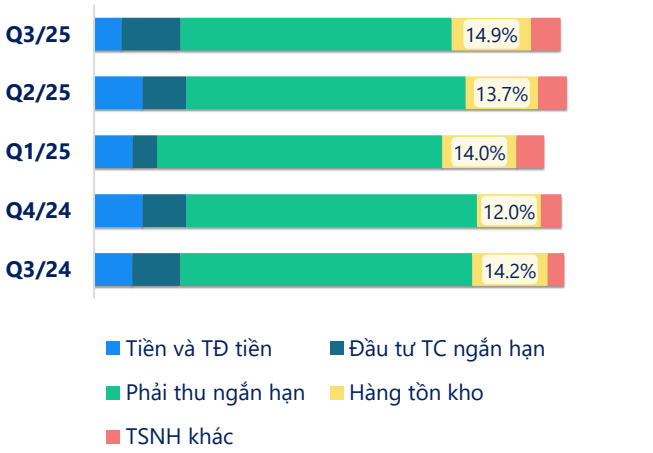
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



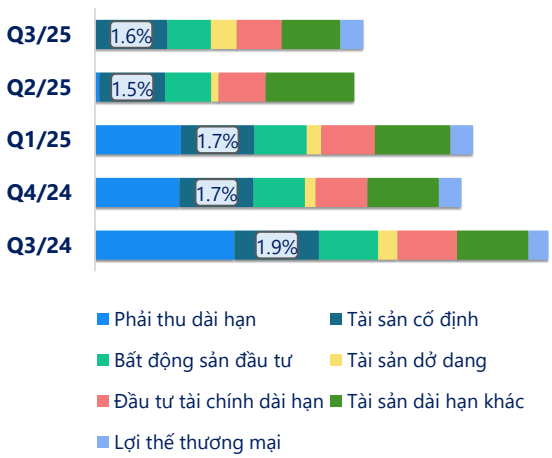
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



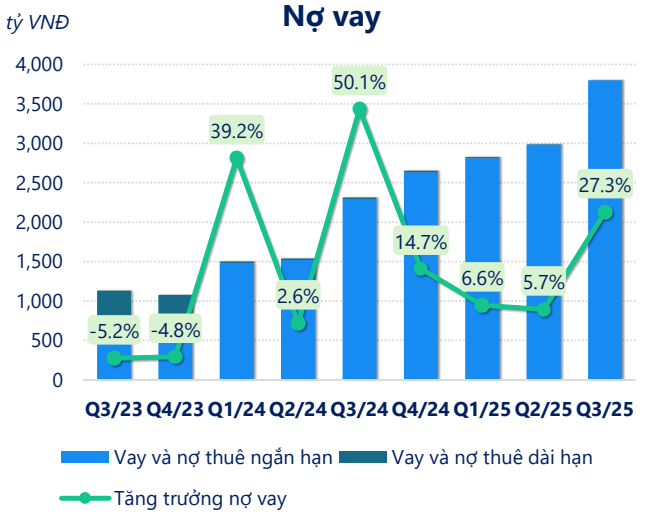
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



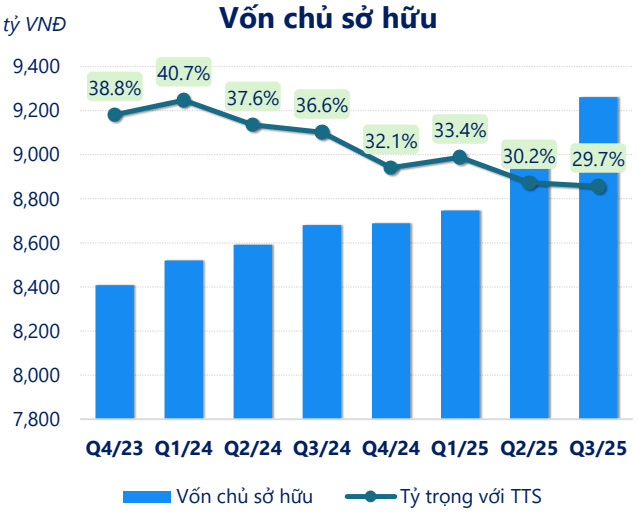
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



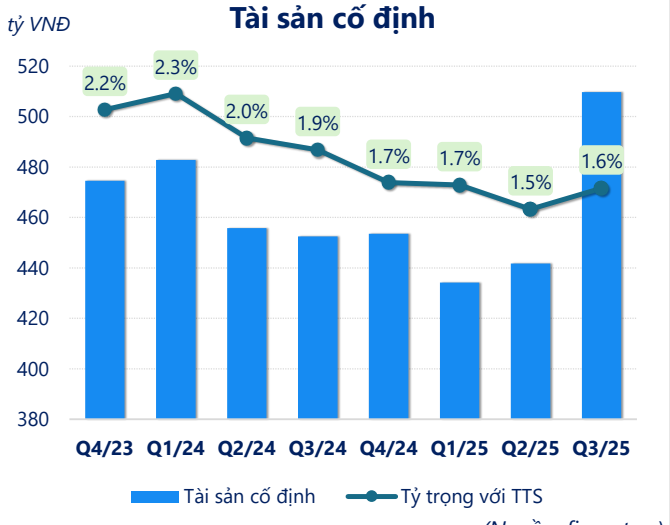
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



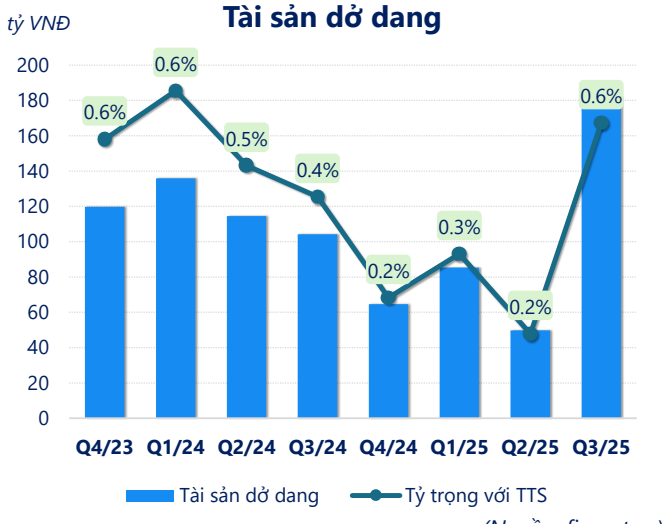
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



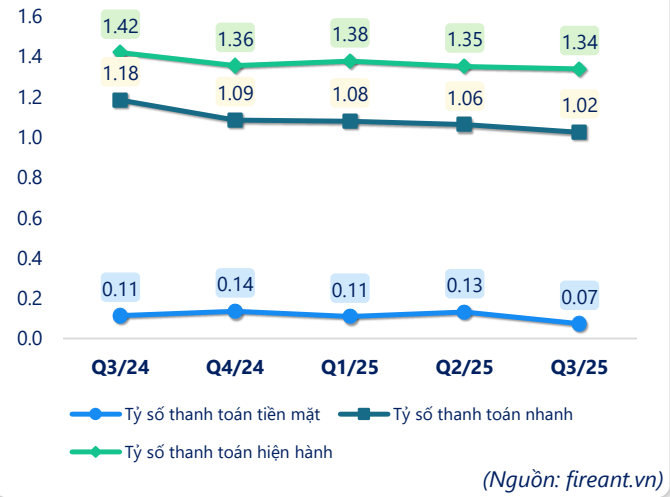
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



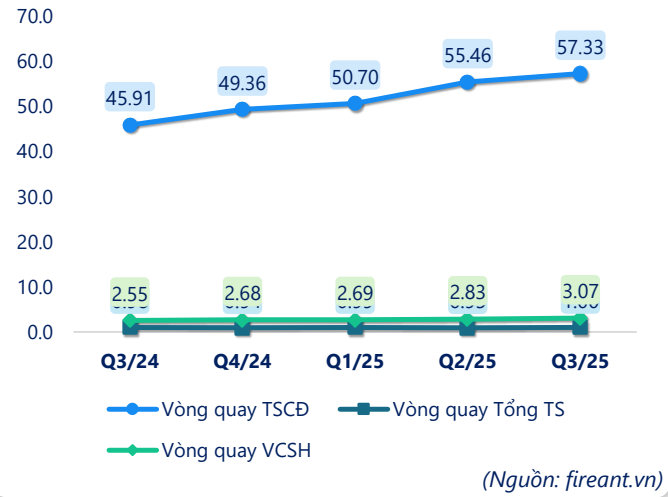
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	**23,724**	**27,077**	**26,183**	**29,701**	**31,178**
Tài sản ngắn hạn	**21,296**	**24,837**	**23,948**	**27,963**	**29,287**
Tiền và tương đương tiền	1,705	2,479	1,897	2,712	1,608
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,630	2,189	1,751	1,589	2,886
Phải thu ngắn hạn	12,106	13,712	13,430	15,870	15,837
Hàng tồn kho	3,541	4,935	5,179	5,964	6,890
Tài sản ngắn hạn khác	1,314	1,523	1,690	1,827	2,066
Tài sản dài hạn	**2,427**	**2,240**	**2,235**	**1,738**	**1,891**
Phải thu dài hạn	747	516	508	28.6	0.47
Tài sản cố định	452	454	434	442	510
Bất động sản đầu tư	316	315	310	308	306
Tài sản dở dang	104	64.7	85.3	49.7	183
Đầu tư tài chính dài hạn	318	316	316	315	316
Tài sản dài hạn khác	383	436	446	595	412
Lợi thế thương mại	106	139	135	0	163
Nợ phải trả	**15,043**	**18,388**	**17,436**	**20,736**	**21,917**
Nợ ngắn hạn	**14,992**	**18,328**	**17,388**	**20,684**	**21,865**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,293	2,634	2,809	2,984	3,801
Phải trả người bán ngắn hạn	5,408	7,135	6,005	7,534	7,657
Nợ dài hạn	51.1	60.0	48.5	52.6	52.0
Vay và nợ thuê dài hạn	19.8	18.6	17.4	2.83	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**8,681**	**8,689**	**8,746**	**8,965**	**9,261**
Vốn chủ sở hữu	**8,681**	**8,689**	**8,746**	**8,965**	**9,261**
Vốn điều lệ	1,036	1,036	1,036	1,036	1,036
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)